

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ DỰ ÁN VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CHO ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 – 2030 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh - Nghị định số 387/2026/NĐ-CP: Nghị định này quy định chi tiết nội dung, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) như sau: 1. Mục tiêu, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện, nguồn lực và nội dung của Chương trình. 2. Huy động, lồng ghép, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình. 3. Cơ chế đặc thù thực hiện Chương trình. 4. Tiêu chí đánh giá kết quả, theo dõi, kiểm tra, giám sát và xây dựng Cơ sở dữ liệu của Chương trình. 5. Mô hình quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình. - Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND của HĐND	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ dự án và định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định tại khoản 3 Điều 32, khoản 3 Điều 33, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.	Xác định rõ phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo đúng nội dung Chính phủ giao HĐND cấp tỉnh tại điểm a, khoản 1, điều 50 Nghị định số 387/NĐ-CP: Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các nội dung của Chương trình, thực hiện tín dụng chính sách xã hội; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương, cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ, sử dụng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
tỉnh Đồng Nai (cũ): Nghị quyết này quy định nội dung, định mức hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023 - 2025 - Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước cũ: Nghị quyết này quy định định mức chi ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, phương án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và dự án, phương án sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước		nguồn lực cho cấp xã và các cơ chế, chính sách, định mức chi, định mức hỗ trợ, định mức kỹ thuật khác theo thẩm quyền
Điều 2. Đối tượng áp dụng - Điều 2, Nghị định số 387/2026/NĐ-CP: Đối tượng áp dụng gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương), địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình. Tại Khoản 2, Điều 29. Quản lý, tổ chức thực hiện	Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị quyết này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã); các cơ quan, tổ chức; cộng đồng dân cư; hộ nghèo; hộ cận nghèo; hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng; hộ dân tộc thiểu số; người có công với cách mạng; phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số; cá nhân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án phát triển sản	Đối tượng áp dụng căn cứ theo Điều 2 và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH Kéo DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
hoạt động hỗ trợ sản xuất quy định: Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của Chương trình, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số. - Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ): a) Hộ nghèo có ít nhất một thành viên có khả năng lao động; hộ cận nghèo; hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); người khuyết tật có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh. b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. - Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước cũ: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn ngân sách trong dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất liên kết theo	xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.		
- Nghị định số 387/2026/NĐ-CP: khoản 3 Điều 32. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước quy định: ”a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quy định tại các Điều 8 và 12 Nghị định này; b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định” - Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ), theo đó có quy định ”Mức hỗ trợ thực hiện một dự án, kế hoạch liên kết tối đa không quá 05 tỷ đồng; hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện một dự án/kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn 80%, địa bàn khó khăn 70%, địa bàn	Điều 3. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị 1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 (một) dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là 5.000.000.000 đồng. 2. Định mức hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án a) Chủ trì liên kết: Định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với Chủ trì liên kết được tính trên tổng mức đầu tư của Chủ trì liên kết, trong đó: đối với xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60% và các xã còn lại là 50%; đồng thời không quá 30% tổng hỗ trợ từ ngân sách cho 01 (một) dự án. b) Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng khác tham gia liên kết không quá 60 triệu đồng/hộ, cá nhân. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong	a) Về mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án: - Kế thừa quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ). Đối với chủ trì liên kết (doanh nghiệp hoặc hợp tác xã): không quá 30% tổng mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách cho một dự án, được đề xuất trên cơ sở tham chiếu cơ chế khuyến khích liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Đề xuất định mức hỗ trợ 100% đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng nhằm bảo đảm thực hiện nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ đối với nhóm đối tượng có điều kiện kinh tế khó khăn, khả năng huy động nguồn lực đối

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
phạm vi khác 50%.” - Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ): Không quy định. - Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ): a) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. b) Mức hỗ trợ thực hiện một dự án, kế hoạch liên kết tại điểm a khoản 1 Điều này tối đa không quá 05 tỷ đồng. - Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Bình Phước cũ: a) Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Chỉ hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện không quá 05 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết.	vòng 36 tháng; đối với các đối tượng còn lại, định mức hỗ trợ được xác định trên tổng mức đầu tư của đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án, trong đó xã khu vực III không quá 80%, xã khu vực II không quá 70%, xã khu vực I không quá 60%, các xã còn lại không quá 50%. 3. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, đối tượng tham gia dự án được hỗ trợ tương đương như đối với các đối tượng tại xã khu vực III.	ứng hạn chế; Mức hỗ trợ cho các đối tượng khác tham gia dự án (<i>khu vực III là 80%, khu vực II 70%, khu vực I là 60% ; các xã còn lại là 50%</i>): Đề xuất phân theo từng địa bàn nhằm bảo đảm phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng huy động nguồn lực của người dân tại từng khu vực và nguyên tắc ưu tiên ngân sách nhà nước đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Nghị định số 387/2025/NĐ-CP: khoản 3, điều 33. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: + Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư theo quy định tại các Điều 8 và 12 Nghị định này; + Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; + Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. - Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ): 1. Nội dung hỗ trợ a) Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi. b) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. c) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm. d) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng	Điều 4. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất cộng đồng 1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 (một) dự án là 3.000.000.000 đồng. 2. Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng không quá 50 triệu đồng/hộ, cá nhân. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng; đối với các đối tượng còn lại, định mức hỗ trợ được xác định trên tổng mức đầu tư của đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án, trong đó xã khu vực III không quá 95%, xã khu vực II không quá 80%, xã khu vực I không quá 70%, các xã còn lại không quá 60%. 3. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, đối tượng tham gia dự án được hỗ trợ tương đương như đối với các đối tượng tại xã khu vực III.	Kế thừa quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ). Đề xuất mức hỗ trợ tối đa cho một dự án 03 tỷ đồng phù hợp với tình hình thực tiễn trong triển khai chính sách thời gian qua, đồng thời khuyến khích các tổ nhóm cộng đồng triển khai đa dạng các mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện từng địa phương. Mức hỗ trợ Dự án phát triển sản xuất cộng đồng phân theo địa bàn (<i>khu vực III là 95%, khu vực II 80%, khu vực I là 70% ; các xã còn lại là 60%</i>): trên cơ sở ưu tiên bố trí nguồn lực đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, phù hợp với mục tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Việc nâng mức hỗ trợ tối đa lên 50 triệu đồng/hộ nhằm đảm bảo bảo người dân có đủ nguồn lực đầu tư sản xuất, phát triển hiệu quả nguồn vốn và nâng cao khả

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả. đ) Xây dựng, quản lý dự án. 2. Mức hỗ trợ, quay vòng vốn từ nguồn ngân sách a) Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với dự án tối đa 60% tổng chi phí thực hiện 01 (một) dự án, trong đó: - Mức hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này tối thiểu 85% tổng chi phí hỗ trợ thực hiện dự án. - Mức hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này theo thực tế nhưng tối đa 15% tổng chi phí hỗ trợ thực hiện dự án. b) Việc quay vòng vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. 3. Tỷ lệ vốn đối ứng của các hộ dân tham gia dự án tối thiểu 40% tổng chi phí thực hiện 01 (một) dự án. Đối ứng của hộ dân thông qua ngày công lao động, vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi đáp ứng nội dung dự án. - Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ):		năng tham gia, duy trì dự án.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
a) Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một dự án, phương án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một dự án, phương án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; b) Mức hỗ trợ thực hiện một dự án, phương án sản xuất cộng đồng tại điểm a khoản 1 Điều này tối đa không quá 03 tỷ đồng”. - Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Bình Phước cũ: b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chỉ hỗ trợ tối đa 95% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện không quá 03 tỷ đồng/dự án.		
- Nghị định số 387/2026/NĐ-CP: khoản 2 điều 34. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: a) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng	Điều 5. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 (một) dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ 1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho một dự án áp dụng theo điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định số	Theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP, chỉ trường hợp địa phương có nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách để tăng mức hỗ trợ trên 03 tỷ đồng/dự án thì HĐND thành phố mới phải ban hành quy định; đồng thời kế thừa quy định

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương. c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan. - Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ): Không quy định. - Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ): Không quy định. - Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Bình Phước cũ:	387/2026/NĐ-CP. 2. Mức hỗ trợ đối tượng tham gia dự án: a) Mức hỗ trợ cho một đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, đối tượng yếu thế: áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này. b) Mức hỗ trợ cho một đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; thực hiện mô hình trình diễn khuyến nông mới và ứng dụng, chuyển giao, hoàn thiện, nhân rộng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất mới: áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.	tại điểm c, khoản 1, Điều 6 Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Bình Phước hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án. - Mức hỗ trợ cho một đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, đối tượng yếu thế: áp dụng định mức hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia liên kết. - Mức hỗ trợ cho một đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; thực hiện mô hình trình diễn khuyến nông mới và ứng dụng, chuyển giao, hoàn thiện, nhân rộng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất mới: áp dụng định mức hỗ trợ đối với các đối tượng tham gia dự án

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
c) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án không quá 3 tỷ đồng.		phát triển cộng đồng.
- Nghị định số 387/2026/NĐ-CP, khoản 1 Điều 50 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các nội dung của Chương trình, thực hiện tín dụng chính sách xã hội; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương, cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn lực cho cấp xã và các cơ chế, chính sách, định mức chi, định mức hỗ trợ, định mức kỹ thuật khác theo thẩm quyền.	Điều 7. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết. 3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân thành phố và trách nhiệm giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên, bảo đảm việc thực hiện Nghị quyết đúng quy định, công khai, minh bạch và hiệu quả.
- Nghị định số 387/2026/NĐ-CP, điều 52. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. 2. Nghị định này quy định thống nhất các nội dung, nguồn lực, cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình trên cơ sở sắp xếp,	Điều 8. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026. 2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện áp	Quy định thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị quyết; quy định việc áp dụng các văn bản được viện dẫn trong Nghị quyết khi các văn bản này được sửa

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
hợp nhất nội dung của các quyết định phê duyệt đầu tư, nghị định, quyết định, thông tư và văn bản hướng dẫn thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia: về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội a) Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định về nội dung, nguồn lực, cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia: về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này được bãi bỏ, trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội và Điều 53 Nghị định này; b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức	dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	đổi, bổ sung hoặc thay thế, bảo đảm tính thống nhất và liên tục trong quá trình thực hiện.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 THEO QUY ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
kinh tế - kỹ thuật, quy trình chuyên môn và các quy định chuyên ngành khác có liên quan đến thực hiện Chương trình tiếp tục được áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. 3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng. - Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ): Không quy định. - Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ):		